ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN LỤC NGẠN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474 /QĐ-UBND ngày 25 /9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Thân Hải Yến	30/05/1980	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	6	5	2,66	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
2	Trần Thị Nhung	22/10/1983	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
3	Hoàng Thị Phượng	13/02/1982	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
4	Vũ Thị Vui	14/01/1985	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	6	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
5	Hà Thị Thúy	06/05/1982	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	6	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Nguyễn Thị Nhàn	11/05/1984	Giáo viên	MN Biển Động	V.07.02.06	6	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đ
7	Vũ Thị Xuyến	08/04/1974	Giáo viên	MN Biên Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đ
8	Lê Thị Năm	13/11/1966	Giáo viên	MN Biên Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đ
9	Vi Thị Tươi	26/02/1982	Giáo viên	MN Biên Sơn	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đ
10	Chu Thị Hiền	25/03/1987	Giáo viên	MN Biên Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đ
11	Trịnh Thị Thanh Hiền	18/09/1971	Giáo viên	MN Biên Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đ

CHỮ KÝ SỐ CQNN TỈNH BẮC GIANG
Ủy ban Nhân dân tỉnh
Ngày: 26/09/2018 09:52:23
Tỉnh Bắc Giang

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
12	Mè Thị Nga	02/08/1991	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	5	3	2,26	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
13	Nguyễn Thị Ngoan	08/02/1982	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
14	Giáp Thị Liên	18/02/1987	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
15	Nông Thị Lâm	01/07/1984	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
16	Nông Thị Biên	17/06/1985	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
17	Lộc Thị Kiến	03/02/1989	Giáo viên	MN Cấm Sơn	V.07.02.06	4	3	2,26	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
18	Phạm Hải Định	02/02/1980	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	5	8	3,26	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
19	Phạm Thị Loan	30/03/1967	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	5	9	3,46	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Nguyễn Thị Huế	10/10/1974	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	5	9	3,46	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
21	Đoàn Thị Dung	08/10/1973	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	5	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
22	Hoàng Thị Hằng	01/11/1980	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	5	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	1	101	Đạt
23	Ngô Thị Nguyệt	05/10/1977	Giáo viên	MN Chũ	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	1	101	Đạt
24	Nguyễn Thị Hoàn	15/07/1979	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
25	Hoàng Thị Phượng	17/09/1982	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Lâm Thị Sáu	03/07/1982	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
27	Hoàng Thị Tuyết	26/03/1984	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
28	Giáp Thị Luận	26/03/1984	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
29	Đinh Thị Loan	22/02/1984	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
30	Nịnh Thị Cần	17/07/1984	Giáo viên	MN Đèo Gia	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
31	Sầm Thị Định	14/07/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Đồng Cốc	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
32	Dương Thị Đỗ	11/08/1987	Giáo viên	MN Đồng Cốc	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
33	Hoàng Thị Dược	28/08/1983	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	5	2,66	01/01/2018	ĐH		5	20	75	2,6	102,6	Đạt
34	Giáp Thị Hường	12/12/1983	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
35	Giáp Thị Kim Liên	20/07/1980	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
36	Nguyễn Thị Cải	18/02/1986	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
37	Nguyễn Thị Huyền	19/01/1981	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
38	Diệp Thị Yên	25/05/1985	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
39	Giáp Thị Mai	15/10/1980	Giáo viên	MN Giáp Sơn	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	60	0,6	85,6	Đạt
40	Lại Thị Hòa	14/07/1981	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
41	Hoàng Thị Tuân	21/01/1971	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
42	Vi Thị Chiến	30/07/1986	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
43	Hứa Thị Trang	28/08/1985	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
44	Lý Thị Kèo	06/05/1987	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	5	4	2,46	01/02/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
45	Chu Thị Ngọc	25/07/1984	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	12	6	2,86	01/12/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
46	Tô Thị Phong	06/07/1983	Giáo viên	MN Hộ Đáp	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
47	Lã Thị Phương	16/07/1978	Giáo viên	MN Hồng Giang	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
48	Vi Thị Sen	02/10/1987	Giáo viên	MN Hồng Giang	V.07.02.06	8	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
49	Bùi Thị Hằng	16/06/1980	Giáo viên	MN Hồng Giang	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
50	Bùi Thị Tuyến	15/11/1975	Giáo viên	MN Hồng Giang	V.07.02.06	6	5	2,66	01/05/2017	ĐH		5	20	75	1,6	100,6	Đạt
51	Phạm Thị Hồng	15/11/1983	Giáo viên	MN Hồng Giang	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
52	Đồng Thị Hằng	20/03/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Kiên Lao	V.07.02.06	12	6	2,86	01/12/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
53	Ninh Thị Hưng	12/07/1977	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
54	Lê Thị Phượng	12/12/1993	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	4	3	2,26	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
55	Lương Thị Thơm	26/12/1991	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	4	3	2,26	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
56	Lý Thị Chi	10/05/1979	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
57	Đinh Thị Bẩy	09/09/1967	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
58	Lâm Thị Phượng	01/08/1981	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
59	Ninh Thị Lày	29/11/1981	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
60	Lâm Quỳnh Nga	03/11/1983	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
61	Lâm Thị Bảng	01/10/1969	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
62	Nguyễn Thị Minh	22/02/1982	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
63	Lâm Thị Uyển	07/02/1972	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
64	Trần Thị Viễn	01/01/1969	Giáo viên	MN Kiên Lao	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
65	Nguyễn Thanh Thúy	16/05/1982	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	6	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
66	Lăng Thị Yên	09/01/1986	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
67	Nguyễn Thị Hương	25/07/1981	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
68	Giáp Thị Tân	16/03/1971	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	1	101	Đạt
69	Vũ Thị Liên	10/05/1980	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
70	Trần Kim Thoa	20/10/1969	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	5	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
71	Phạm Thị Lê	13/10/1971	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
72	Hoàng Thị Thêm	03/08/1982	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
73	Hoàng Thị Cảnh	20/01/1978	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
74	Nguyễn Thị Ánh	10/04/1977	Giáo viên	MN Kiên Thành	V.07.02.06	9	5	2,66	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
75	Vi Thị Đảm	17/10/1981	Giáo viên	MN Kim Sơn	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
76	Vi Thị Nhung	02/03/1989	Giáo viên	MN Kim Sơn	V.07.02.06	5	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
77	Nguyễn Thị Mai Nam	28/05/1983	Giáo viên	MN Mỹ An	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
78	Trịnh Thị Thảo	28/07/1980	Giáo viên	MN Nam Dương	V.07.02.06	6	4	2,46	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
79	Nguyễn Thị Tình	16/04/1976	Giáo viên	MN Nam Dương	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
80	Trần Thị Giang	14/12/1986	Giáo viên	MN Nam Dương	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
81	Nguyễn Thị Ngọc Châm	09/11/1987	Giáo viên	MN Nghĩa Hồ	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
82	Vi Thị Hằng	20/02/1968	Giáo viên	MN Phì Điền	V.07.02.06	28	12	4.06 VK10	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
83	Nguyễn Thị Hải Yến	09/12/1974	Giáo viên	MN Phì Điền	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
84	Trịnh Thị Kim Thủy	08/10/1980	Giáo viên	MN Phì Điền	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
85	Dương Thị Lệ	20/04/1981	Giáo viên	MN Phì Điền	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
86	Bùi Thị Thu	05/04/1991	Giáo viên	MN Phong Minh	V.07.02.06	4	3	2,26	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
87	Nông Thị Hồng	02/07/1981	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
88	Lý Thị Bông	09/09/1982	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
89	Lý Thị Chuyên	28/01/1981	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
90	Nguyễn Thị Nguyệt	10/03/1984	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
91	Nguyễn Thị Nhung	20/01/1981	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
92	Bùi Thị Thúy	26/08/1987	Giáo viên	MN Phong Vân	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
93	Lạc Thị Hương	10/10/1980	Giáo viên	MN Phú Nhuận	V.07.02.06	8	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
94	Trần Thị Thắm	31/01/1981	Giáo viên	MN Phú Nhuận	V.07.02.06	13	6	2,86	01/12/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
95	Dương Thị Điều	02/08/1985	Giáo viên	MN Phú Nhuận	V.07.02.06	8	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
96	Ngô Thị Bích	10/12/1982	Giáo viên	MN Phú Nhuận	V.07.02.06	13	7	3,03	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
97	Phạm Thị Thu Trang	19/02/1987	Giáo viên	MN Phượng Sơn	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
98	Nguyễn Thị Thanh Nga	04/08/1986	Giáo viên	MN Phượng Sơn	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
99	Nguyễn Thị Kim Oanh	15/06/1987	Giáo viên	MN Phượng Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
100	Giang Thị Kim	23/09/1975	Giáo viên	MN Quý Sơn số 1	V.07.02.06	5	7	3,06	01/11/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
101	Nguyễn Thị Liên	18/09/1981	Giáo viên	MN Quý Sơn số 2	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0	100	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
102	Lương Thị Phượng	10/01/1982	Giáo viên	MN Sa Lý	V.07.02.06	13	7	3,03	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
103	Lý Thị May	16/11/1985	Giáo viên	MN Sa Lý	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
104	Hoàng Thị Vui	02/01/1984	Giáo viên	MN Sa Lý	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
105	Hoàng Thị Định	06/08/1980	Giáo viên	MN Sa Lý	V.07.02.06	12	6	2,86	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
106	Hoàng Thị Phủ	20/08/1983	Giáo viên	MN Sa Lý	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
107	Giáp Thị Ban	06/05/1982	Giáo viên	MN Sơn Hải	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
108	Nông Thị Hạnh	12/10/1980	Giáo viên	MN Sơn Hải	V.07.02.06	5	8	3,26	01/11/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
109	Lý Thị Vộn	18/05/1983	Giáo viên	MN Tân Hoa	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
110	Nguyễn Thị Thúy	26/12/1980	Giáo viên	MN Tân Hoa	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
111	Vi Thị Thu	23/03/1989	Giáo viên	MN Tân Hoa	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
112	Dương Thị Nguyệt	15/09/1980	Giáo viên	MN Tân Hoa	V.07.02.06	7	4	2,46	01/06/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
113	Đào Thị Xoan	01/10/1981	Giáo viên	MN Tân Lập	V.07.02.06	13	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
114	Đào Thị Trang	06/02/1977	Giáo viên	MN Tân Lập	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
115	Hà Thị Quy	14/04/1988	Giáo viên	MN Tân Lập	V.07.02.06	5	5	2,66	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
116	Nguyễn Thị Ngân	17/05/1984	Giáo viên	MN Tân Lập	V.07.02.06	5	5	2,66	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
117	Hoàng Thị Huệ	24/12/1983	Giáo viên	MN Tân Lập	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
118	Nguyễn Thị Thế	01/05/1973	Giáo viên	MN Tân Mộc	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
119	Cao Thị La	28/10/1984	Giáo viên	MN Tân Mộc	V.07.02.06	5	3	2,26	01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
120	Ninh Thị Nói	21/03/1982	Giáo viên	MN Tân Mộc	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
121	Nguyễn Thị Tuyền	20/06/1984	Giáo viên	MN Tân Mộc	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
122	Ngô Huệ Linh	13/11/1981	Giáo viên	MN Tân Quang	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
123	Nguyễn Thị Kiên	24/07/1972	Giáo viên	MN Tân Quang	V.07.02.06	5	8	3,26	01/07/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
124	Giáp Thị Thuân	06/06/1981	Phó Hiệu trưởng	MN Tân Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
125	Phạm Thị Hằng Nga	04/07/1982	Giáo viên	MN Tân Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
126	Vi Thị Huyền	04/10/1982	Giáo viên	MN Tân Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
127	Nguyễn Thị Hòa	10/08/1987	Giáo viên	MN Tân Sơn	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
128	Phạm Thị Yến	25/05/1989	Giáo viên	MN Tân Sơn	V.07.02.06	5	4	2,46	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
129	Nguyễn Thị Tuyết	16/08/1988	Giáo viên	MN Tân Sơn	V.07.02.06	5	5	2,66	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
130	Tạ Thị Tâm	20/09/1980	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
131	Đào Thị Mai	14/01/1989	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	5	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
132	Phạm Thị Hương	14/09/1972	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
133	Lê Thùy Linh	18/36/82	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
134	Lê Hồng Nhinh	06/03/1984	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
135	Hà Thị Lan	05/02/1982	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
136	Đằng Thị Chanh	08/02/1983	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
137	Nguyễn Thị Hồng Chiêm	14/07/1984	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
138	Nguyễn Thị Nhuận	04/05/1981	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
139	Bùi Thị Ninh	08/08/1981	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
140	Hoàng Thị Bướm	10/08/1986	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	5	4	2,46	01/02/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
141	Nguyễn Thị Thương	15/07/1979	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
142	Vi Thị Liễu	30/05/1971	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
143	Nguyễn Thị Lệ Quyên	05/10/1985	Giáo viên	MN Thanh Hải số 1	V.07.02.06	6	3	2,26	01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
144	Vũ Thị Lan Anh	10/08/1975	Hiệu trưởng	MN Thanh Hải số 2	V.07.02.06	16	9	3,46	01/11/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
145	Vũ Thị Dự	03/09/1970	Giáo viên	MN Thanh Hải số 2	V.07.02.06	7	4	2,46	01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
146	Nguyễn Thúy Được	10/10/1983	Giáo viên	MN Thanh Hải số 2	V.07.02.06	6	4	2,46	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
147	Nguyễn Thị Hạt	25/04/1981	Giáo viên	MN Thanh Hải số 2	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
148	Giáp Thị Tý	04/07/1974	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	9	5	2,66	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
149	Đào Thị Thoa	08/02/1980	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	5	8	3,26	01/08/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
150	Đặng Thị Huệ	25/05/1987	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	5	5	2,66	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
151	Lâm Thị Nguyệt	09/12/1984	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	13	7	3,06	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
152	Hoàng Thị Tuyết	15/06/1982	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	9	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
153	Trịnh Thị Hà	16/11/1992	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	4	3	2,26	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
154	Vũ Thị Là	19/11/1982	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	5	7	3,06	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
155	Nguyễn Tiến Hưng	11/09/1974	Giáo viên	MN Trù Hựu	V.07.02.06	5	10	3,66	01/03/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN TÂN YÊN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474 /QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Nguyễn Thị Nga	05/12/1986	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	05/01/2013	6	2,86	04/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
2	Nguyễn Thị Hà	10/12/1993	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	10/01/2013	3	2,26	04/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
3	Đặng Thị Phương	19/8/1970	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	05/01/2013	10	3,66	03/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
4	Nguyễn Thị Huế	06/12/1972	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	05/01/2013	10	3,66	09/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
5	Nguyễn Thị Thu Huyền	16/12/1986	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	05/01/2013	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Dương Thị Hải Yến	28/3/1993	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	10/01/2013	3	2,26	09/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
7	Vũ Thị Sơn	24/06/1986	Giáo viên	MN Ngọc Lý	V.07.02.06	5 năm 1 T	6	2.86	01.7.2017	ĐH	x	5	20	75	2,6	102,6	Đạt
8	Trần Thị Lương	14/06/1984	Giáo viên	MN Ngọc Lý	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3.06	01.01.2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
9	Nguyễn Thị Hải Đường	04/10/1988	Giáo viên	MN Ngọc Lý	V.07.02.06	5 năm 1 T	4	2.46	01.11.2016	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
10	Nguyễn Thị Ngoan	02/09/1989	Giáo viên	MN Ngọc Lý	V.07.02.06	4 năm 3 T	2	2.06	01.9.2016	CĐ	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
11	Giáp Thị Huyền	20/04/1987	Giáo viên	MN Ngọc Lý	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2.66	01.01.2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
12	Nguyễn Thị Thảo	21/05/1968	Giáo viên	MN Ngọc Vân số 1	V.07.02.06	16 năm	9	3,46	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
13	Phạm Thị Nghiệp	26/04/1989	Giáo viên	MN Ngọc Vân số 1	V.07.02.06	4 năm	2	2,06	01/09/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
14	Đoàn Thị Liên	10/09/1984	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3,06	11/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
15	Nguyễn Thị Nguyệt	03/01/1981	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3,06	09/01/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
16	Dương Thị Huyền	07/06/1982	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3,06	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
17	Nguyễn Thị Thanh Hương	24/4/1978	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	10	3,66	12/01/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
18	Nguyễn Thị Thúy Vân	16/8/1983	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	6	2,86	12/01/2016	ĐH		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
19	Nguyễn Thị Oanh	28/11/1983	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3,06	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Đào Kim Tĩnh	15/10/1968	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	12	4,06	07/01/2015	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
21	Nguyễn Thị Bích Hường	17/9/1984	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
22	Tạ Thị Lụa	15/04/1989	Giáo viên	MN Song Vân	V.07.02.06	7 năm 10 T	4	2,46	01/03/2017	ĐH		4,5	20	75	0,3	99,8	Đạt
23	Giáp Thị Thúy	06/6/1083	Giáo viên	MN Việt Lập	V.07.02.06	05/01/2013	5	2,66	08/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
24	Nguyễn Thị Tiến Thế	21/8/1984	Giáo viên	MN Việt Lập	V.07.02.06	05/01/2013	7	3,06	07/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
25	Nguyễn Thùy Dương	01/03/1987	Giáo viên	MN Việt Lập	V.07.02.06	05/01/2013	5	2,66	07/01/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Giáp Thị Ngọc Hân	13/10/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	8	3,26	01/12/2017	ĐH	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
27	Nguyễn Thị Thu Bình	21/12/1975	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	8	3,26	01/4/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
28	Ngô Thị Oanh	16/8/1967	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	10	3,66	01/7/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
29	Ngô Thị Thanh	8/7/1980	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	7	3,06	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
30	Hà Thị Toan	5/7/1983	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	7	3,06	01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
31	Nguyễn Thị Tới	12/5/1987	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	5	2,66	01/7/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
32	Nguyễn Thị Linh	8/8/1984	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	7	3,06	01/01/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
33	Giáp Thị Hoa	17/11/1983	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	9 năm 5 T	5	2,66	01/01/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
34	Tạ Thị Hoa	7/7/1986	Giáo Viên	MN Tân Trung	V.07.02.06	5 năm 5 T	4	2,46	01/05/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
35	Nguyễn Thị Đoan	10/01/1970	Giáo Viên	MN Việt Ngọc số 2	V.07.02.06	21 năm	10	3,66	01/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
36	Diêm Đăng Huệ	28/10/1990	Giáo Viên	MN Việt Ngọc số 2	V.07.02.06	8 năm	4	2,46	01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
37	Hoàng Thị Chuyên	01/05/1967	Giáo viên	MN Việt Ngọc số 2	V.07.02.06	16 năm	8	3,26	01/09/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
38	Nguyễn Thị Hoa	06/10/1966	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	7	3,06	01,09,2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
39	Nguyễn Thị hiền	05,08/1975	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	7	3,06	01.11.2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
40	Phạm Thị Thảo	25/09/1987	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	5	2,66	01.11.2017	ĐH	x	5	20	75	1	101	Đạt
41	Bùi Thị Luyến	08/02/1988	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	4	2,46	01.04.2018	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
42	Thân Thị Huyền	16/02/1987	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	5	2,66	01.03.2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
43	Nguyễn Thị Hiên	08/10/1982	Giáo viên	MN Quang Tiến	V.07.02.06	01,05,2013	7	3,06	01.06.2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
44	Nguyễn Thị Tố Hoa	29/05/1989	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	4	2,46	01/06/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
45	Nguyễn Thị Liên	29/02/1982	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	7	3,06	01/07/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
46	Nguyễn Thị Thúy Lan	20/09/1984	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	7	3,06	01/11/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
47	Đặng Thị Liên	10/04/1979	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	7	3,06	01/07/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
48	Nguyễn Thị Xuân	13/02/1984	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	5	2,66	01/06/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
49	Nguyễn Thị Bích Đoàn	05/06/1977	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	9	3,46	01/07/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
50	Hoàng Thị Hậu	29/11/1990	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	4	2,46	01/09/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
51	Nguyễn Thị Hoài	27/06/1988	Giáo viên	MN TT Cao Thượng	V.07.02.06	5 năm 2 T	4	2,46	01/12/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
52	Nguyễn Thị Mai	20/9/1987	Giáo viên	MN Liên Chung	V.07.02.06	01,05,2013	5	2,66	09/01/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
53	Nguyễn Thị Tuất	15/01/1981	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/09/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
54	Lê Thị Hương Lan	10/01/1980	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/09/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
55	Nguyễn Thị Chăm	16/02/1966	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	10	3,66	01/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
56	Lương Thị Kim	24/01/1985	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/09/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
57	Giáp Thị Huệ	25/03/1985	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/03/2017	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
58	Trịnh Thị Thanh Huyền	18/12/1980	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/09/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
59	Ngô Thị Đức	12/12/1986	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/07/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
60	Nguyễn Thị Huyền	14/08/1984	Phó Hiệu trưởng	MN Nhã Nam	V.07.02.06	8 năm 11 T	6	2,86	12/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
61	Nguyễn Thị Thắm	18/2/1987	Giáo viên	MN Nhã Nam	V.07.02.06	8 năm 7 T	6	2,86	04/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
62	Nguyễn Thị Yến	25/12/1967	Giáo viên	MN Phúc Sơn	V.07.02.06	22 năm	11	3,86	01/09/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
63	Diêm Thị Tuyên	30/09/1981	Giáo viên	MN Phúc Sơn	V.07.02.06	13 năm	7	7,06	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
64	Dương Thị Dung	07/02/1969	Giáo viên	MN Phúc Sơn	V.07.02.06	18 năm	10	3,66	01/04/2018	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
65	Ma Thị Đôi	14/02/1987	Giáo viên	MN Phúc Sơn	V.07.02.06	7 năm 9 T	4	2,46	01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
66	Nguyễn Thị Toàn	14/11/1983	Giáo viên	MN Phúc Hòa	V.07.02.06	5 năm 2 T	5	2,66	07/01/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
67	Lương Thị Mến	25/11/1985	Giáo viên	MN Phúc Hòa	V.07.02.06	5 năm 2 T	5	2,66	09/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
68	Đỗ Thị Tố Loan	27/6/1982	Giáo viên	MN Cao Xá số 1	V.07.02.06	05/01/2013	4	2,46	09/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
69	Vũ Thị Mai Sao	06/08/1984	Giáo viên	MN Cao Xá số 1	V.07.02.06	05/01/2013	7	3,06	04/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
70	Trần Thị Phương	03/10/1991	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/10/2013	2	2,06	01/04/2016	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
71	Thân Thị Liên	26/07/1982	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/05/2013	5	2,66	01/07/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
72	Nguyễn Thị Hằng	31/12/1972	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/05/2013	8	3,26	01/07/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
73	Thân Thị Thanh	07/04/1987	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/05/2013	5	2,66	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
74	Đỗ Thị Bích Ngọc	22/02/1989	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/05/2013	4	2,26	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
75	Đỗ Thị La	25/08/1969	Giáo viên	MN Hợp Đức	V.07.02.06	01/10/2013	8	3,26	01/07/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
76	Nguyễn Thị Hương	30/10/1986	Giáo viên	MN Cao Xá 2	V.07.02.06	01/05/2013	4	2,46	01/09/2015	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
77	Nguyễn Thị Tuyên	02/11/1987	Giáo viên	MN Cao Xá 2	V.07.02.06	01/05/2013	4	2,46	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
78	Tạ Thị Vân	27/06/1983	Giáo viên	MN Việt Ngọc số 1	V.07.02.06	5 năm 1T	5	2,66	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
79	Nguyễn Thị Tuyết Mai	07/09/1984	Giáo viên	MN Việt Ngọc số 1	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/07/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
80	Nguyễn Thị Vui	16/03/1987	Giáo viên	MN Việt Ngọc số 1	V.07.02.06	5 năm 1T	5	2,66	01/09/2015	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
81	Nguyễn Thị Thanh	17/09/1966	Giáo viên	MN Việt Ngọc số 1	V.07.02.06	5 năm 1T	9	3,46	01/09/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
82	Nguyễn Thị Ngà	27/09/1989	Giáo viên	MN Đại Hóa	V.07.02.06	6 năm	4	2,46	01/03/2018	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
83	Hoàng Thị Huyền Trang	30/11/1986	Giáo viên	MN Cao Thượng	V.07.02.06	01/05/2013	5	2,66	01/07/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
84	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/09/1985	Giáo viên	MN Cao Thượng	V.07.02.06	01/05/2013	5	2,66	01/07/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
85	Nguyễn Thị Việt	24/11/1983	Giáo viên	MN Ngọc Thiện 2	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
86	Hoàng Thị Trang	01/09/1985	Giáo viên	MN Ngọc Thiện 2	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
87	Vũ Thị Bích Lê	29/09/1975	Giáo viên	MN Ngọc Thiện 2	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
88	Nhuyễn Thị Nhung	09/08/1992	Giáo viên	MN Ngọc Thiện 2	V.07.02.06	4 năm 1 T	3	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
89	Hoàng Thị Thủy	30/04/1986	Giáo viên	MN Ngọc Thiện 2	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
90	Nguyễn Thị Kim Quyên	21/08/1986	Giáo viên	MN TT Nhã Nam	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
91	Dương Thị Phượng	30/05/1986	Giáo viên	MN Ngọc Vân số 2	V.07.02.06	9 năm	5	2,66	01/07/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
92	Thân Thị Xuân	14/11/1985	Giáo viên	MN Ngọc Vân số 2	V.07.02.06	10 năm	5	2,66	01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
93	Nguyễn Thị Ngọc Lan	13/01/1978	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/03/2017	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
94	Nguyễn Thị Phương	19/07/1965	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	10	3,66	01/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
95	Nguyễn Thị Quyên	03/11/1967	Giáo viên	MN Quế Nham	V.07.02.06	5 năm	8	3,26	01/07/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
96	Nguyễn Thị Ngọc Anh	07/09/1988	Giáo viên	MN Lam Cốt	V.07.02.06	01/03/2009	4	2,46	01/09/2015	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
97	Nguyễn Thị Hào	22/06/1987	Giáo viên	MN Lam Cốt	V.07.02.06	01/03/2009	5	2,66	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
98	Nông Thị Thủy	20/03/1989	Giáo viên	MN Lam Cốt	V.07.02.06	01/12/2011	4	2,46	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
99	Phạm Thị Hồng Hân	26/5/1982	Giáo viên	MN Liên Sơn	V.07.02.06	5 năm 1 T	7	3,06	01/03/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
100	Đặng Thị Hương Thơm	20/01/1989	Giáo viên	MN An Dương số 1	V.07.02.06	05/01/2013	4	2,46	04/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
101	Nguyễn Thị Hiên	02/05/1993	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	3 năm 9 T	2	2,06	01/9/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
102	Nguyễn Thị Diễn	11/11/1981	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
103	Dương Thị Hoa	10/5/1985	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/6/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
104	Đoàn Thị Lan	9/6/1976	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/12/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
105	Hoàng Thị Mai	24/11/1984	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
106	Nguyễn Thị Phượng	02/9/1988	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	4	2,46	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
107	Phạm Thị Hằng	25/01/1984	Giáo viên	MN Ngọc Thiện số 1	V.07.02.06	5 năm 1 T	5	2,66	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
108	Vũ Thị Thùy	20/10/1988	Giáo viên	MN Lan Giới	V.07.02.06	5 năm 1 T	4	2,46	01/05/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
109	Đỗ Thị Thủy	17/4/989	Giáo viên	MN Việt Lập	V.07.02.06	05/01/2013	4	2,46	03/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
110	Hoàng Thị Thành Bắc	18/4/1986	Giáo viên	MN Nhã Nam	V.07.02.06	8 năm 7 T	5	2,66	07/01/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
111	Lê Thị Thu Linh	28/2/1976	Giáo viên	MN Cao Xá số 1	V.07.02.06	05/01/2013	8	3,26	07/01/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
112	Dương Thị Mai Hương	06/04/1988	Giáo viên	MN Lam Cốt	V.07.02.06	01/05/2013	4	2,46	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
113	Nguyễn Thùy Linh	26/04/1984	Giáo viên	MN Phúc Hòa	V.07.02.06	5 năm 2 T	5	2,66	09/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON THÀNH PHỐ BẮC GIANG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 25 /9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Hoàng Thị Thu Hương	03/10/1991	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	6 năm	3	2.26	01/5/2016	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
2	Trần Thị Hoàn	21/6/1980	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	9 năm	5	2,66	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
3	Lương Thị Tường	05/10/1969	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	10	3,66	01/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
4	Mai Thị Lệ	10/02/1979	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/6/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
5	Hoàng Thị Thanh	08/6/1985	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	7 năm 3T	5	2,66	01/3/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Hoàng Thị Hương	16/7/1984	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/12/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
7	Lê Thị Thúy	20/10/1987	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/7/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
8	Hoàng Thị Hằng	05/02/1988	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/7/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
9	Trần Thị Lan	09/10/1985	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/12/2017	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
10	Hoàng Thị Hoa	20/7/1983	Giáo viên	Mầm non Tân Mỹ	V.07.02.06	4N 3T	6	2,86	01/12/2017	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
11	Nguyễn Thị Quế	08/4/1978	Phó hiệu trưởng	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	12 năm	7	3,06	01/6/2018	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
12	Ngô Thị Hồng Tuyến	21/4/1986	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/4/2018	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
13	Nguyễn Thị Ngà	05/11/1987	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/7/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
14	Nguyễn Thị Hạnh	27/7/1983	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/02/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
15	Trần Thị Dự	04/11/1975	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	10	3,66	01/7/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
16	Ngô Thị Nương	20/7/1973	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	10	3,66	01/7/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
17	Đỗ Thị Huệ	17/7/1981	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	8	3,26	01/6/2017	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
18	Ngô Thị Lĩnh	02/6/1983	Giáo viên	Mầm non Tân Tiến	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/12/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
19	Hoàng Thị Hồng	17/4/1984	Giáo viên	Mầm non Bắc Giang	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/6/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Nguyễn Thu Hường	26/10/1989	Giáo viên	Mầm non Song Mai	V.07.02.06	5 năm	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
21	Nguyễn Thị Quyên	06/4/1989	Giáo viên	Mầm non Song Mai	V.07.02.06	5 năm	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
22	Nguyễn Thị Kim Hậu	26/10/1989	Giáo viên	Mầm non Trần Nguyên Hãn	V.07.02.06	4N 3 T	4	2,46	01/5/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
23	Đào Thị Huệ	08/7/1989	Giáo viên	Mầm non Song Khê	V.07.02.06	4N 3 T	4	2.46	01/5/2018	ĐH	x	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
24	Vũ Thị Mai Phương	05/4/1985	Giáo viên	Mầm non Hoa Hồng	V.07.02.06	4N 3T	5	2,66	01/6/2017	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
25	Nguyễn Thị Hiếu	05/02/1990	Giáo viên	Mầm non Hoa Hồng	V.07.02.06	4N 3 T	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Dương Thị Quỳnh	16/6/1990	Giáo viên	Mầm non Hoa Hồng	V.07.02.06	4N 3 T	4	2,46	01/11/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
27	Phan Thị Hạnh	21/01/1990	Giáo viên	Mầm non Đa Mai	V.07.02.06	4N 3 T	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
28	Nguyễn Thị Giang	15/6/1990	Giáo viên	Mầm non Đa Mai	V.07.02.06	4N 3 T	4	2,46	01/5/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
29	Nguyễn Thị Sim	19/10/1984	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Kế	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
30	Nguyễn Thị Bình	31/10/1990	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Kế	V.07.02.06	5 năm	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
31	Nguyễn Thị Lạng	01/01/1979	Phó hiệu trưởng	Mầm non Đồng Sơn	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/3/2018	ĐH	x	5	20	75	1,3	101,3	Đạt
32	Nguyễn Thị Tuyết Nga	09/6/1987	Giáo viên	Mầm non Đồng Sơn	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/3/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
33	Vũ Thị Thanh Tâm	02/02/1986	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	6	2,86	01/7/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
34	Nguyễn Thị Oanh	07/07/1983	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
35	Lê Thị Luyến	05/7/1981	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/01/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
36	Hoàng Thị Hạnh	23/6/1980	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	7	3,06	01/7/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
37	Nguyễn Thị Hải Vân	31/12/1979	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	3N 6T	3	2,26	01/5/2017	CĐ	x	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
38	Nguyễn Thị Hương	11/6/1979	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	9	3,46	01/02/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
39	Nguyễn Thị Thuyên	08/7/1987	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
40	Nguyễn Thị Tấm	19/8/1987	Giáo viên	Mầm non Dĩnh Trì	V.07.02.06	4N 3T	5	2,66	01/01/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
41	Thân Thị Kim Trang	01/3/1989	Giáo viên	Mầm non Ngô Quyền	V.07.02.06	7N 3T	4	2,46	01/9/2016	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
42	Nguyễn Thị Thúy	11/4/1986	Giáo viên	Mầm non Ngô Quyền	V.07.02.06	5 năm	5	2,66	01/7/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
43	Hà Ngọc Oanh	07/12/1990	Giáo viên	Mầm non Bình Minh	V.07.02.06	5 năm	4	2,46	01/5/2017	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
44	Phạm Thị Bích Mỹ	02/10/1986	Giáo viên	Mầm non Mỹ Độ	V.07.02.06	5 năm	4	2,46	01/6/2018	ĐH	x	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HUYỆN HIỆP HOÀ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Nguyễn Thị Thủy	02/7/1982	Giáo viên	TH Bắc Lý số 1	V.07.03.09	02/10/2002	8	3,26	01/4/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
2	Đặng Thị Nga	10/12/1988	Giáo viên	TH Bắc Lý số 2	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
3	Nguyễn Thị Khuê	10/02/1974	Giáo viên	TH Bắc Lý số 2	V.07.03.09	01/6/1995	12	4,06	01/6/2014	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
4	Nguyễn Thị Khánh	24/9/1986	Giáo viên	TH Châu Minh	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
5	Ngô Thị Lan Anh	07/4/1977	Giáo viên	TH Châu Minh	V.07.03.09	15/10/1997	10	3,66	01/11/216	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Thân Thị Cúc	06/7/1982	Giáo viên	TH Đoan Bái số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
7	Đỗ Thị Yến	07/5/1987	Giáo viên	TH Đoan Bái số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
8	Trương Thị Nga	18/10/1979	Giáo viên	TH Đoan Bái số 1	V.07.03.09	01/7/2002	8	3,26	01/7/2016	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
9	Phạm Thị Mùi	25/7/1985	Giáo viên	TH Đoan Bái số 2	V.07.03.09	01/11/2009	5	2,66	01/5/2018	CĐ		5	20	75	0	100	Đạt
10	Đỗ Thu Thủy	22/11/1988	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 1	V.07.03.09	01/8/2012	3	2,26	01/2/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
11	Nguyễn Thị Bình	19/5/1975	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/12/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
12	Lương Văn Lưu	27/01/11982	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 1	V.07.03.09	05/11/2004	7	3,06	01/6/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
13	Đào Thị Nga	05/01/1971	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 1	V.07.03.09	10/9/1996	11	3,86	01/3/2018	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
14	Phạm Thị Bẩy	04/7/1971	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 1	V.07.03.09	15/4/1993	12	4,06	01/4/2014	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
15	Lưu Thị Thanh	15/12/1991	Giáo viên	TH Đông Lỗ số 2	V.07.03.09	01/5/2012	3	2,26	01/11/2015	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
16	Nguyễn Thị Liên	09/8/1987	Giáo viên	TH Hòa Sơn	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
17	Nguyễn Thùy Linh	16/8/1991	Giáo viên	TH Hoàng An	V.07.03.09	01/11/2011	4	2,46	01/5/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
18	Nguyễn Thị Hương	29/11/1991	Giáo viên	TH Hoàng Lương	V.07.03.09	15/4/2012	3	2,26	15/10/2016	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
19	Ngụy Thị Huế	08/8/1984	Giáo viên	TH Hoàng Lương	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Trần Thị Trang	22/3/1986	Giáo viên	TH Hoàng Lương	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	CĐ		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
21	Tạ Thị Loan	08/9/1974	Giáo viên	TH Hoàng Lương	V.07.03.09	01/4/2004	8	3,26	01/4/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
22	Dương Thị Qúy	10/3/1988	Giáo viên	TH Hoàng Thanh	V.07.03.09	01/01/2013	3	2,26	01/10/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
23	Nguyễn Thị Nga	10/4/1990	Giáo viên	TH Hoàng Thanh	V.07.03.09	40817	4	2,46	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
24	Nguyễn Thị Oanh	22/7/1983	Giáo viên	TH Hoàng Thanh	V.07.03.09	01/10/2008	5	2,66	01/4/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
25	Nguyễn Thị Nga	25/02/1988	Giáo viên	TH Hoàng Vân	V.07.03.09	01/12/2009	5	2,66	01/6/2008	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Nguyễn Thị Cúc	08/11/1979	Giáo viên	TH Hợp Thịnh số 2	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2010	ĐH	Có	5	20	75	2,6	102,6	Đạt
27	Nguyễn Thị Thanh Xuân	28/12/1968	Giáo viên	TH Hùng Sơn	V.07.03.09	05/8/1987	12	4,06	01/9/2012	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
28	Lương Thị Khoa	03/4/1972	Giáo viên	TH Hùng Sơn	V.07.03.09	15/4/1994	12	4,06	01/4/2014	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
29	Nguyễn Thị Loan	20/10/1989	Giáo viên	TH Hương Lâm số 1	V.07.03.09	01/9/2011	4	2,46	01/9/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
30	Ngọ Thị Xuân	26/3/1987	Giáo viên	TH Hương Lâm số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	CĐ		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
31	Đỗ Thị Chuyên	10/10/1984	Giáo viên	TH Hương Lâm số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
32	Chu Thị Hải Vân	18/7/1981	Giáo viên	TH Hương Lâm số 1	V.07.03.09	02/10/2002	8	3,26	01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
33	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/02/1990	Giáo viên	TH Hương Lâm số 2	V.07.03.09	01/9/2010	4	2,46	01/3/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
34	Phạm Thị Nhung	04/02/1980	Giáo viên	TH Lương Phong số	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
35	Nguyễn Thị Mai Liên	10/10/1981	Giáo viên	TH Lương Phong số	V.07.03.09	01/7/2002	9	3,46	01/4/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
36	Nguyễn Thị Thủy	15/4/1971	Giáo viên	TH Lương Phong số	V.07.03.09	06/9/1991	12	4,06	01/4/2013	ĐH		5	20	75	1	101	Đạt
37	Nguyễn Thị Bích Thu	24/12/1989	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/7/2012	3	2,26	01/01/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
38	Đồng Văn Hải	05/9/1990	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/9/2011	4	2,46	01/9/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
39	Vũ Đức Anh	02/8/1988	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	ĐH		5	20	75	2,6	102,6	Đạt
40	Trần Thị Thu	05/3/1987	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/3/2008	5	2,66	12/10/2016	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
41	Đồng Thị Thu	16/10/1987	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	CĐ		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
42	Đỗ Thị Mai	01/01/1984	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	CĐ		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
43	Nguyễn Thị Mỹ	01/6/1977	Giáo viên	TH Mai Đình số 1	V.07.03.09	01/12/2007	6	2,86	17/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
44	Trần Thị Đào	29/01/1987	Giáo viên	TH Mai Trung số 1	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	CĐ	Có	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
45	Phạm Thị Thảo	10/12/1977	Giáo viên	TH Mai Trung số 1	V.07.03.09	01/02/2003	9	3,46	01/5/2018	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
46	Nguyễn Văn Tiến	25/01/1972	Giáo viên	TH Mai Trung số 2	V.07.03.09	01/10/2000	10	3,66	01/4/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
47	Nguyễn Thị Vân Thủy	04/01/1986	Giáo viên	TH Ngọc Sơn	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
48	Phan Trần Hoàng Yến	22/11/1988	Giáo viên	TH Ngọc Sơn	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
49	Lê Thị Kim Duyên	01/11/1972	Giáo viên	TH Quang Minh	V.07.03.09	16/01/1998	11	3,86	01/2/2018	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
50	Ngô Thị Thu Huyền	11/7/1974	Giáo viên	TH Quang Minh	V.07.03.09	25/10/1993	12	4,06	01/12/2014	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
51	Trần Thị Huyền	10/10/1988	Giáo viên	TH Thái Sơn	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
52	Nguyễn Thị Mai Thanh	21/9/1987	Giáo viên	TH Thanh Vân	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/9/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
53	Nguyễn Bích Diệp	01/9/1991	Giáo viên	TH Thường Thắng	V.07.03.09	01/01/2012	3	2,26	01/7/2016	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
54	Nguyễn Thị Hương	20/10/1976	Giáo viên	TH Thường Thắng	V.07.03.09	10/9/1996	11	3,86	01/3/2018	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
55	Nguyễn Thu Thủy	03/7/1984	Giáo viên	TH&THCS Đại Thà	V.07.03.09	01/9/2009	5	2,66	01/3/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
56	Đoàn Thị Trang	28/12/1974	Giáo viên	TH&THCS Đồng T	V.07.03.09	02/12/1998	10	3,66	01/9/2016	ĐH	Có	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HUYỆN LẠNG GIANG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474 /QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Nguyễn Minh Dương	10/09/1982	Giáo viên	Tiểu học thị trấn Vôi	V.07.03.09	01/10/2002	8	3,26	01/10/2016	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
2	Nguyễn Thị Bằng	10/02/1974	Giáo viên	Tiểu học Yên Mỹ	V.07.03.09	01/10/1999	10	3,66	01/04/2018	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	1	101	Đạt
3	Bạch Thị Thu Trang	18/11/1977	Giáo viên	Tiểu học Tân Hưng	V.07.03.09	01/11/2000	10	3,66	01/05/2018	CĐSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
4	Đàm Thị Mai	01/03/1968	Giáo viên	Tiểu học Tân Hưng	V.07.03.09	01/08/1995	12	4,06+VK 6%	01/02/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
5	Trần Thị Thu Hà	08/09/1974	Giáo viên	Tiểu học Tân Hưng	V.07.03.09	01/10/2002	9	3,46	01/04/2018	ĐHSP Âm nhạc	II	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Hoàng Thị Huế	20/10/1985	Giáo viên	Tiểu học Tân Hưng	V.07.03.09	15/03/2012	3	2,26	15/09/2016	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	0	100	Đạt
7	Bạch Thị Tươi	10/02/1980	Giáo viên	Tiểu học Hương Lạc	V.07.03.09	01/10/2002	8	3,26	01/04/2017	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,3	100,3	Đạt
8	Giang Kiều Oanh	07/10/1977	Giáo viên	Tiểu học Hương Lạc	V.07.03.09	01/09/1998	10	3,66	01/03/2017	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
9	Ngô Thị Minh Tiến	20/09/1983	Giáo viên	Tiểu học Hương Lạc	V.07.03.09	01/11/2007	6	2,86	01/05/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	II	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
10	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	02/12/1978	Giáo viên	Tiểu học Tân Thanh	V.07.03.09	01/10/1999	10	3,66	01/10/2017	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
11	Bùi Thị Thanh Vân	30/07/1978	Giáo viên	Tiểu học Tân Thanh	V.07.03.09	01/10/2002	8	3,26	01/04/2017	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
12	Ngô Thị Quỳnh Hoa	04/06/1974	Giáo viên	Tiểu học Tân Dĩnh	V.07.03.09	01/11/1993	12	4,06+VK 7%	01/06/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
13	Ngô Thị Thanh Hương	10/10/1989	Giáo viên	Tiểu học Tân Dĩnh	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,66	01/03/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
14	Nguyễn Thị Minh Châu	25/09/1973	Giáo viên	Tiểu học Xuân Hương 2	V.07.03.09	01/09/1998	10	3,66	01/03/2017	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
15	Nguyễn Thị Mai Hương	25/04/1972	Giáo viên	Tiểu học Dương Đức	V.07.03.09	01/09/1993	12	4,06+VK 6%	01/10/2017	ĐH Giáo dục tiểu học		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
16	Ngô Thị Nguyên	23/04/1975	Giáo viên	Tiểu học Dương Đức	V.07.03.09	01/11/1993	12	4,06+VK 6%	01/11/2017	ĐH Giáo dục tiểu học		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
17	Nguyễn Thị Liên	23/03/1982	Giáo viên	Tiểu học Mỹ Hà	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,66	01/03/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	1	101	Đạt
18	Hoàng Thị Hiệp	10/02/1968	Giáo viên	Tiểu học Tiên Lục	V.07.03.09	01/10/1989	12	4,06+VK 9%	01/10/2017	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
19	Đàm Văn Đoàn	06/02/1981	Giáo viên	Tiểu học Tiên Lục	V.07.03.09	01/09/2005	7	3,06	01/03/2017	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Hà Thị Thắng	09/06/1974	Giáo viên	Tiểu học Tiên Lục	V.07.03.09	01/01/2002	9	3,46	01/07/2017	ĐHSP Âm nhạc		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
21	Trần Thị Ánh Tuyết	09/11/1970	Giáo viên	Tiểu học Đào Mỹ	V.07.03.09	01/04/1992	12	4,06+VK 8%	01/04/2018	ĐH Giáo dục tiểu học		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
22	Phan Thị Mỹ Lệ	17/05/1983	Giáo viên	Tiểu học Đào Mỹ	V.07.03.09	16/09/2004	7	3,06	01/03/2017	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
23	Nguyễn Trung Kiên	08/08/1979	Giáo viên	Tiểu học Nghĩa Hoà	V.07.03.09	01/10/1999	10	3,66	01/10/2017	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
24	Hà Thị Phương	05/08/1986	Giáo viên	Tiểu học Nghĩa Hoà	V.07.03.09	01/11/2007	6	2,86	01/11/2017	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
25	Hà Thị Liên	02/01/1983	Giáo viên	Tiểu học Nghĩa Hoà	V.07.03.09	01/09/2005	7	3,06	01/06/2017	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Nguyễn Hữu Thạo	27/09/1978	Giáo viên	Tiểu học An Hà	V.07.03.09	01/10/2002	8	3,26	01/10/2016	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
27	Phạm Thị Hương	05/07/1978	Giáo viên	Tiểu học An Hà	V.07.03.09	01/11/2000	9	3,46	01/11/2016	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	1,6	101,6	Đạt
28	Tô Thị Thuý Hằng	18/01/1980	Giáo viên	Tiểu học An Hà	V.07.03.09	01/11/2000	9	3,46	01/11/2016	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
29	Bùi Thị Thanh Hà	13/03/1980	Giáo viên	Tiểu học An Hà	V.07.03.09	01/09/2002	8	3,26	01/04/2017	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
30	Ngô Thị Lan	22/10/1991	Giáo viên	Tiểu học An Hà	V.07.03.09	01/10/2011	4	2,46	01/04/2018	ĐH Giáo dục tiểu học		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
31	Hoàng Thị Đản	28/08/1974	Giáo viên	Tiểu học Quang Thịnh	V.07.03.09	01/11/1993	12	4,06+VK 6%	01/06/2018	ĐH Giáo dục tiểu	II	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
32	Phạm Thị Hương Giang	25/07/1980	Giáo viên	Tiểu học Tân Thịnh	V.07.03.09	01/01/2002	9	3,46	01/07/2017	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
33	Đặng Mã Lan	16/09/1974	Giáo viên	Tiểu học Tân Thịnh	V.07.03.09	01/09/1998	10	3,66	01/03/2017	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
34	Nguyễn Thị Thế	19/04/1972	Giáo viên	Tiểu học Tân Thịnh	V.07.03.09	01/01/2002	8	3,26	01/07/2016	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
35	Nguyễn Thị Thuý	01/06/1978	Giáo viên	Tiểu học Hương Sơn 2	V.07.03.09	01/10/1999	10	3,66	01/10/2017	ĐHSP Âm nhạc	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
36	Nguyễn Phương Liễu	16/07/1976	Giáo viên	Tiểu học Hương Sơn 2	V.07.03.09	15/09/1996	11	3,86	01/09/2017	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
37	Phạm Thị Thu Hải	26/11/1980	Giáo viên	Tiểu học Hương Sơn 2	V.07.03.09	01/11/2000	9	3,46	01/11/2016	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
38	Ma Thị Lương	11/12/1976	Giáo viên	Tiểu học Hương Sơn 2	V.07.03.09	01/09/1997	11	3,86	01/03/2018	ĐH Giáo dục tiểu học	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
39	Lê Thị Quế	10/10/1983	Giáo viên	Tiểu học Hương Sơn 2	V.07.03.09	16/09/2004	8	3,26	01/06/2018	ĐHSP Mỹ thuật		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
40	Phan Thị Thuý	10/02/1982	Giáo viên	PTCS thị trấn Kép	V.07.03.09	01/01/2006	6	2,86	01/07/2016	ĐHSP Mỹ thuật	III	5	20	75	0,6	100,6	Đạt
41	Phạm Thị Hương	06/08/1969	Giáo viên	PTCS Việt Hương	V.07.03.09	15/05/1996	12	4,06+VK 7%	01/05/2018	ĐH Giáo dục tiểu học		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HUYỆN LỤC NAM NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Văn Hiệu	07/10/1975	Giáo viên	Tiểu học Bắc Lũng	V.07.03.09	10/03/1997	12	4,1		01/12/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
2	Thân Thị Giang	16/11/1977	Giáo viên	Tiểu học Bắc Lũng	V.07.03.09	04/09/1998	11	3,9		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
3	Phạm Thị Định	08/07/1988	Giáo viên	Tiểu học Bắc Lũng	V.07.03.09	01/10/2008	5	2,7		01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
4	Nguyễn Văn Huấn	13/10/1977	Phó hiệu trưởn	Tiểu học Bảo Đài	V.07.03.09	01/09/1997	11	3,9		01/03/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
5	Nguyễn Thị Thanh	10/10/1976	Giáo viên	Tiểu học Bảo Đài	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,9		01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
6	Phạm Thị Phương	12/12/1976	Giáo viên	Tiểu học Bảo Đài	V.07.03.09	10/03/1998	11	3,9		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
7	Trần Thị Huệ	12/09/1965	Giáo viên	Tiểu học Bảo Đài	V.07.03.09	15/02/1993	12	4,1	6%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
8	Đàm Thị Hằng	02/08/1985	Giáo viên	Tiểu học Bảo Đài	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
9	Trần Văn Tuấn	15/07/1964	PHT	Tiểu học Bảo Sơn số 1	V.07.03.09	01/08/1985	12	4.06	9%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
10	Dương Thị Hạnh	10/09/1969	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 1	V.07.03.09	01/09/1989	12	4.06	8%	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
11	Dương Thị Hảo	05/09/1991	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	15/08/2012	3	2.26		15/02/2017	CĐ		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
12	Vũ Thị Huyền	03/07/1972	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	06/09/1997	11	3.86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
13	Đặng Thị Kim	11/06/1973	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	01/09/1997	11	3.86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
14	Hồ Thị Thủy	11/11/1975	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	15/09/1994	12	4.06	5%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
15	Nguyễn Thị Minh Tú	10/07/1969	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	15/08/1987	12	4.06	10%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
16	Giáp Thị Hòa Yến	04/09/1975	Giáo viên	Tiểu học Bảo Sơn số 2	V.07.03.09	07/10/1996	12	4.06	5%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
17	Đặng Thị Dung	24/10/1970	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	25/08/1989	12	4.06	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
18	Trần Thị Đào	12/05/1971	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	25/08/1989	12	4.06	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
19	Từ Thị Tân	19/05/1972	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	01/09/1991	12	4.06	8%	01/08/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
20	Hoàng Thị Thắm	15/03/1972	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	15/02/1993	12	4.06	6%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
21	Vũ Thị Lịch	03/01/1974	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	10/09/1995	12	4,1		01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
22	Nguyễn Thị Phong	10/05/1976	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	01/09/1995	12	4,1		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
23	Hoàng Thị Ngọc	04/03/1980	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
24	Hoàng Văn Tưởng	11/06/1985	Giáo viên	Tiểu học Bình Sơn	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
25	Giáp Thị Chính	06/06/1966	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	01/08/1985	12	4.06	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
26	Nguyễn Văn Anh	13/11/1977	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	01/10/1999	10	3.66		01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
27	Nguyễn Thị Quyền	25/07/1975	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	25/08/1995	12	4.06		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
28	Phạm Thị Lự	15/11/1967	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	10/08/1990	12	4.06	8%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
29	Bùi Thị Hoa	28/02/1976	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	15/02/1999	9	3.46		01/06/2016	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
30	Lê Thị Toàn	08/10/1968	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	30/08/1988	12	4,1	8%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
31	Vũ Trí Tuất	12/'09/1973	Giáo viên	Tiểu học Cẩm Lý	V.07.03.09	25/09/1993	12	4,1	6%	01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
32	Nguyễn Thị Ngà	11/4/1970	Giáo viên	Tiểu học Chu Điện số 1	V.07.03.09	30/08/1988	12	4,1	10%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
33	Phạm Thị Lan	04/02/1968	Giáo viên	Tiểu học Chu Điện số 1	V.07.03.09	30/08/1988	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
34	Đỗ Thị Toán	19/05/1969	Giáo viên	Tiểu học Chu Điện số 1	V.07.03.09	30/08/1988	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
35	Trần Văn Vinh	14/09/1977	Giáo viên	Tiểu học Chu Điện số 1	V.07.03.09	15/10/1997	11	3,9		01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
36	Lê Ngọc Đại	04/07/1973	Giáo viên	Tiểu học Cương Sơn	V.07.03.09	25/08/1995	12	4,1	5%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
37	Nguyễn Văn Tiến	15/10/1968	Giáo viên	Tiểu học Cương Sơn	V.07.03.09	25/08/1989	12	4,1	9%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
38	Đặng Thị Lan	05/10/1969	Giáo viên	Tiểu học Cương Sơn	V.07.03.09	30/08/1988	12	4,1	11%	01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
39	Lê Thị Xuyến	16/05/1974	Giáo viên	Tiểu học Cương Sơn	V.07.03.09	25/08/1995	12	4,1		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
40	Đỗ Thị Huyền	19/03/1967	Giáo viên	Tiểu học Cương Sơn	V.07.03.09	05/08/1987	12	4,1	11%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
41	Trần Thị Thúy	05/07/1976	Giáo viên	Tiểu học Đan Hội	V.07.03.09	10/09/1996	11	3.86		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
42	Nguyễn Thị Thủy	10/06/1976	Giáo viên	Tiểu học Đan Hội	V.07.03.09	04/09/1998	11	3.86		01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
43	Nguyễn Thị Sự	26/12/1969	Giáo viên	Tiểu học Đan Hội	V.07.03.09	15/10/1991	12	4.06	7%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
44	Phạm Thị Bích	24/09/1974	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 1	V.07.03.09	25/09/1993	12	4.06	7%	01/02/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
45	Lương Văn Tiến	29/07/1969	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 1	V.07.03.09	25/08/1989	12	4.06	9%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
46	Nguyễn Thị Vân	14/11/1973	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 1	V.07.03.09	15/09/1994	12	4.06	6%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
47	Nguyễn Thị Quyên	02/09/1976	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 1	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
48	Thân Thị Nga	23/08/1986	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 1	V.07.03.09	01/10/2008	5	2,66		01/10/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
49	Liễu Thị Lý	12/10/1964	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 2	V.07.03.09	01/04/1988	12	4,1	9%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
50	Vũ Thị Thuận	06/12/1969	Giáo viên	Tiểu học Đông Hưng số 2	V.07.03.09	01/09/1988	12	4,1	9%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
51	Nguyễn Thị Chi	07/06/1970	Giáo viên	Tiểu học Đông Phú số 1	V.07.03.09	01/08/1995	12	4,1	5%	01/02/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
52	Nguyễn Duy Định	20/12/1974	Giáo viên	Tiểu học Đông Phú số 1	V.07.03.09	25/09/1993	12	4,1	6%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
53	Nguyễn Thị Sâm	02/06/1977	Giáo viên	Tiểu học Đông Phú số 1	V.07.03.09	29/08/1998	10	3.66		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
54	Đào Văn Toản	01/07/1970	Giáo viên	Tiểu học Đông Phú số 1	V.07.03.09	15/10/1991	12	4,1	7%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
55	Nguyễn Thị Hằng	08/10/1975	Giáo viên	Tiểu học Đông Phú số 2	V.07.03.09	24/09/1994	12	4,1	5%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
56	Trần Thị Lan	24/04/1968	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	25/08/1989	12	4,1	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
57	Phạm Thị Lan	04/01/1970	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	15/09/1989	12	4,1	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
58	Giáp Thị Lĩnh	24/10/1970	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	25/08/1989	12	4,1	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
59	Nguyễn Thị Liên	29/01/1973	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	15/09/1994	12	4,1	5%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
60	Nguyễn Thị Tuyển	03/03/1975	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	25/08/1995	12	4,1	5%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	2,6	102,6	Đạt
61	Nguyễn Thị Nhâm	10/05/1985	Giáo viên	Tiểu học Huyền Sơn	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
62	Phạm Thị Lân	26/03/1973	Giáo viên	Tiểu học Khám Lạng	V.07.03.09	25/09/1993	12	4.06	6%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
63	Nguyễn Thị Quyên	19/02/1974	Giáo viên	Tiểu học Khám Lạng	V.07.03.09	30/08/1997	11	3,86		01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
64	Nguyễn Thị Mây	01/09/1969	Giáo viên	Tiểu học Khám Lạng	V.07.03.09	30/08/1988	12	4.06	10%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
65	Vũ Thị Nhiên	17/11/1974	Giáo viên	Tiểu học Lan Mẫu	V.07.03.09	15/09/1994	12	4,06	5%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
66	Đoàn Thị Thùy	10/06/1986	Giáo viên	Tiểu học Lục Sơn	V.07.03.09	01/11/2009	5	2,66		01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
67	Nguyễn Thị Tần	10/10/1972	Giáo viên	Tiểu học Lục Sơn	V.07.03.09	21/08/1991	12	4,06	7%	01/08/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
68	Nguyễn Thị Dung	01/05/1971	Giáo viên	Tiểu học Lục Sơn	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
69	Lê Thị Thắm	09/11/1971	Giáo viên	Tiểu học Nghĩa Phương số	V.07.03.09	25/08/1990	12	4,1	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	1,3	101,3	Đạt
70	Nguyễn Thị Mai	06/01/1972	Giáo viên	Tiểu học Nghĩa Phương số	V.07.03.09	11/09/1993	12	4.06	6%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
71	Vũ Thị Phương Hảo	02/09/1973	Giáo viên	Tiểu học Phương Sơn	V.07.03.09	01/11/1993	12	4,1	7%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
72	Chu Thị Quyên	22/03/1976	Giáo viên	Tiểu học Phương Sơn	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,9		01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
73	Nguyễn Thị Hương	14/11/1970	Giáo viên	Tiểu học Phương Sơn	V.07.03.09	01/09/1989	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
74	Nguyễn Thị Lý	16/02/1974	Giáo viên	Tiểu học Phương Sơn	V.07.03.09	15/09/1994	12	4,1	6%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
75	Nguyễn Thị Phương	29/09/1975	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 1	V.07.03.09	08/09/1997	11	3.86		01/03/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
76	Trần Thị Hải Yến	29/08/1973	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	15/02/1993	12	4.06	7%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
77	Tạ Thị Thanh	30/03/1974	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	11/9/1113	12	4.06	6%	01/11/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
78	Lương Thị Huyền	02/06/1975	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	15/09/1994	12	4.06	5%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
79	Hà Thị Lý	10/08/1972	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	22/08/1991	12	4.06	7%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
80	Phạm Thị Vân	11/08/1973	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	25/08/1995	11	3,86		01/03/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
81	Giáp Thị Xuân	30/11/1968	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	05/08/1987	12	4.06	9%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
82	Bùi Thị Luyến	24/06/1973	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	29/08/1998	10	3.66		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
83	Hồ Thị Kim Thu	18/02/1972	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 2	V.07.03.09	22/08/1991	12	4.06	7%	01/08/2017	ĐH		5	20	75	2,6	102,6	Đạt
84	Trịnh Thị Nụ	03/08/1969	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	30/08/1985	12	4,1	10%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
85	Đỗ Thị Vui	14/05/1970	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	25/08/1989	12	4,1	9%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
86	Tống Thị Khuyên	30/08/1969	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	10/08/1990	12	4,1	7%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
87	Trần Thị Nhung	22/10/1968	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	10/08/1990	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
88	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	25/07/1973	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	25/08/1995	12	4,1		01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
89	Đỗ Thị Lan Hương	20/08/1972	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	01/09/1997	11	3,9		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
90	Nguyễn Thị Hường	23/03/1980	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	20/08/2000	9	3,5		01/11/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
91	Nguyễn Thị Huyền	12/12/1991	Giáo viên	Tiểu học Tam Dị số 3	V.07.03.09	01/01/2013	3	2,3		01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
92	Nông Thị Hoa	18/03/1977	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	01/09/2000	9	3.46		01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
93	Lê Thị Hằng	12/04/1972	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	01/09/1997	10	3.66		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
94	Hoàng Thị Ngọc	14/7/1968	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	25/08/1995	11	3.86		01/04/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
95	Bùi Thị Thu Hoa	14/01/1975	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	10/09/1996	11	3.86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
96	Ngô Thị Vịnh	20/09/1969	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	15/11/1996	11	3.86		01/05/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
97	Đinh Thị My	10/02/1971	Giáo viên	Tiểu học Thanh Lâm	V.07.03.09	25/09/1992	12	4.06	6%	01/07/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
98	Nguyễn Thị Tuyết	04/08/1971	Giáo viên	Tiểu học Tiên Hưng	V.07.03.09	15/02/1993	12	4.06	6%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
99	Lương Thị Hương Giang	28/01/1975	Giáo viên	Tiểu học Tiên Hưng	V.07.03.09	10/09/1996	12	4.06	5%	01/06/2018	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
100	Nông Thị Lan	10/10/1967	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	10/08/1990	12	4.06	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
101	Trần Thị Luận	03/10/1972	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	28/08/1991	12	4.06	7%	01/08/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
102	Phạm Thị Hảo	10/10/1975	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	25/08/1995	12	4.06		01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
103	Đồng Thị Nam	26/09/1967	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	30/08/1988	12	4.06	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
104	Nguyễn Trọng Chiến	09/03/1974	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	15/10/1997	11	3.86		01/01/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
105	Trương Thị Kim Hoa	18/12/1966	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	05/08/1987	12	4.06	9%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
106	Nguyễn Thị Nền	07/08/1981	Giáo viên	Tiểu học Trường Sơn	V.07.03.09	01/01/2013	3	2.26		01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
107	Đỗ Thị Hà	24/11/2977	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	15/12/1999	9	3.46		01/08/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
108	Nguyễn Thị Pha	08/09/1974	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	25/09/1993	12	4.06	6%	01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
109	Nguyễn Văn Đoàn	19/05/1971	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	29/08/1998	10	3,7		01/09/2016	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
110	Đào Thị Hoan	03/05/1972	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	29/08/1998	11	3,86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
111	Dương Văn Tân	06/09/1970	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	10/08/1990	12	4.06	8%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
112	Trần Kim Khánh	12/02/1964	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	01/08/1984	12	4.06	11%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
113	Mạc Thị Hương	01/01/1981	Giáo viên	Tiểu học TT. Đồi Ngô	V.07.03.09	01/09/2009	5	2.66		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
114	Nguyễn Văn Liệu	21/01/1972	PHT	Tiểu học Vô Tranh số 1	V.07.03.09	15/02/1993	12	4.06	7%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
115	Nguyễn Thị Như Huê	16/08/1977	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 1	V.07.03.09	10/11/2000	10	3,7		01/12/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
116	Bùi Thị Nhung	09/07/1981	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 1	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
117	Nguyễn Thị Hiến	06/02/1988	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 1	V.07.03.09	01/09/2009	5	2,7		01/03/2018	CĐ		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
118	Vũ Thị Yến	03/05/1967	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 2	V.07.03.09	25/08/1989	12	4.06	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
119	Trịnh Thị Huyền	14/02/1969	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 2	V.07.03.09	01/09/1989	12	4.06	9%	01/04/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
120	Nguyễn Thị Luận	07/12/1975	Giáo viên	Tiểu học Vô Tranh số 2	V.07.03.09	15/09/1994	12	4.06	5%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
121	Nguyễn Thị Xoan	20/01/1968	Giáo viên	Tiểu học Yên Sơn	V.07.03.09	05/08/1986	12	4.06	10%	01/06/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
122	Tăng Thị Thành	01/12/1966	Giáo viên	Tiểu học Yên Sơn	V.07.03.09	05/08/1987	12	4.06	8%	01/10/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
123	Nguyễn Thị An	20/10/1972	Giáo viên	Tiểu học Yên Sơn	V.07.03.09	04/09/1981	12	4.06	6%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
124	Tống Thị Hiền	27/10/1973	Giáo viên	TH&THCS Lục Sơn	V.07.03.09	10/09/1996	11	3.86		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,3	100,3	Đạt
125	Nguyễn Thị Huệ	20/11/1973	Giáo viên	TH&THCS Lục Sơn	V.07.03.09	01/09/1997	11	3.86		01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
126	Nguyễn Thị Đào	20/07/1971	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	01/09/1989	12	4,1	8%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
127	Nguyễn Thị Mai Hương	24/03/1974	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	25/09/1993	12	4,1	7%	01/05/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
128	Tống Thị Chuẩn	22/03/1966	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	10/08/1990	12	4,1	8%	01/03/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
129	Nguyễn Thị Hảo	01/11/1973	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	25/09/1993	12	4,1	6%	01/11/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
130	Nguyễn Thị Minh	10/08/1973	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	15/02/1993	12	4,1	6%	01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Trường	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ (mã ngạch)	Thời gian giữ hạng	Lương hiện hưởng				Văn bằng, chứng chỉ		Điểm xét thăng hạng					Kết quả
							Bậc	Hệ số	VK	Thời gian hưởng	TĐ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng GV hạng III (nếu có)	Nhiệm vụ (5 điểm)	Tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)	Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)	Điểm tăng thêm (5 điểm)	Tổng điểm	
131	Phan Thị Thúy Hà	15/07/1975	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,9		01/09/2017	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
132	Tống Thị Bích	01/05/1975	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	10/09/1996	11	3,9		01/09/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
133	Vũ Thị Thuận	10/08//1966	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	17/04/1988	12	4,1	9%	01/12/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
134	Lương Thị Kiên	21/12/1963	Giáo viên	TH&THCS Tiên Nha	V.07.03.09	01/08/1984	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
135	Đặng Thị Chín	20/01/1967	Giáo viên	TH&THCS Trường Giang	V.07.03.09	01/04/1988	12	4,1	10%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
136	Nguyễn Thị Nga	15/05/1968	Giáo viên	TH&THCS Trường Giang	V.07.03.09	20/08/1987	12	4,1	9%	01/01/2018	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
137	Nguyễn Thị Thu	02/04/1992	Giáo viên	TH&THCS Trường Giang	V.07.03.09	01/01/2013	3	2,3		01/07/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt
138	Tống Thị Hồng Khuyên	10/12/1976	Giáo viên	TH&THCS TT. Lục Nam	V.07.03.09	10/09/1996	12	4,1		01/06/2018	ĐH		5	20	75	1,6	101,6	Đạt
139	Phạm Thị Tuyến	27/12/1974	Giáo viên	TH&THCS TT. Lục Nam	V.07.03.09	04/09/1998	10	3,7		01/03/2017	ĐH		5	20	75	0,6	100,6	Đạt